

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc tại Tờ trình số
59/TTr-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tại Tờ trình số 291/TTr-STNMT ngày 09 tháng 5 năm 2023 và Kết luận
thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Xuân Lộc tại Thông
báo số 264/TB-HĐTĐQHKSĐD ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng
thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Xuân
Lộc tại Quyết định số 3723/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:



1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3723/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	58.695,33	58.621,85	-73,48
1.1	Đất trồng lúa	3.343,20	3.280,24	-62,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.181,64</i>	<i>2.176,61</i>	<i>-5,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.778,59	4.766,90	-11,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	37.292,78	37.291,73	-1,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.416,26	7.416,26	-
1.5	Đất rừng sản xuất	4.181,81	4.181,81	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>21,10</i>	<i>21,10</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	484,15	486,40	2,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.198,54	1.198,51	-0,03
2	Đất phi nông nghiệp	13.736,70	13.810,18	73,48
2.1	Đất quốc phòng	6.433,49	6.433,49	-
2.2	Đất an ninh	829,13	829,13	-
2.3	Đất khu công nghiệp	105,86	105,86	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	13,94	16,40	2,46
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	49,22	52,12	2,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	275,96	275,42	-0,54
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	197,97	197,97	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.526,48	2.560,60	34,12
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	1.917,62	1.948,61	30,99
-	Đất thủy lợi	148,58	148,58	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	14,88	14,46	-0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,48	7,42	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	83,49	84,35	0,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	14,09	13,56	-0,53
-	Đất công trình năng lượng	28,49	31,90	3,41
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,81	1,81	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	32,71	32,71	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	111,83	111,80	-0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113,59	113,59	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	46,05	46,05	-
-	Đất chợ	5,86	5,76	-0,10

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3723/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,88	10,87	-0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,38	1,38	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.799,15	1.819,11	19,96
2.12	Đất ở tại đô thị	139,26	153,88	14,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,21	14,18	-0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,95	7,95	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,00	3,00	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	785,27	785,27	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	543,55	543,55	-
3	Đất đô thị *	1.394,80	1.394,80	-

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên
(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).*

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3723/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	77,67	109,72	32,05
1.1	Đất trồng lúa	7,49	11,93	4,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,59</i>	<i>4,56</i>	<i>2,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	22,33	27,96	5,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40,42	62,10	21,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,88	3,88	-
1.5	Đất rừng sản xuất	1,77	1,77	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,79	1,06	0,27
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,99	1,02	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	12,61	21,54	8,93
2.2	Đất an ninh	1,26	1,84	0,58
2.1	Đất khu công nghiệp	1,88	1,88	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,03	0,24	0,21
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,2	0,25	0,05
2.4	Đất phát triển hạ tầng	1,34	5,10	3,76
	<i>Trong đó:</i>			-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3723/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
-	Đất giao thông	1,05	3,11	2,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-	0,42	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	-	0,06	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,09	0,61	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	-	0,53	0,53
-	Đất công trình năng lượng	-	0,04	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,05	0,08	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,06	0,06	-
-	Đất chợ	0,09	0,19	0,10
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,24	0,25	0,01
2.6	Đất ở tại nông thôn	6,73	9,80	3,07
2.7	Đất ở tại đô thị	0,2	1,40	1,20
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,08	0,11	0,03
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,65	0,67	0,02

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3723/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	82,74	156,22	73,48
1.1	Đất trồng lúa	3,46	13,07	9,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,59</i>	<i>5,60</i>	<i>4,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18,68	30,37	11,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	53,79	104,49	50,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,88	3,88	-
1.5	Đất rừng sản xuất	1,23	1,23	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,27	2,72	1,45
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,43	0,46	0,03

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3723/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	53,35	53,35
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	49,65	49,65
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	3,70	3,70
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,02	0,38	0,36

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3723/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	81,70	154,94	73,24
1.1	Đất trồng lúa	7,59	20,03	12,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1,61	5,75	4,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	23,59	35,28	11,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	42,86	90,30	47,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,88	3,88	-
1.5	Đất rừng sản xuất	1,38	1,64	0,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,53	2,91	1,38
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,87	0,90	0,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	81,25	81,25
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	60,00	60,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	5,00	5,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	16,25	16,25
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,02	0,38	0,36

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

0

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

11/1/2023-2023-11



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN XUÂN LỘC
Kế hoạch Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Phụ lục I

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
		Bảo Hòa	Lạng Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray		
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.621,85	1.586,22	1.550,83	4.449,94	1.500,73	5.715,58	1.117,15	2.039,30	7.998,83	6.734,94	3.478,53	7.420,02	6.409,24	3.393,87	4.223,21	1.003,46
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.280,24	5,60	431,35	4,00	47,31	203,53	0,56	107,60	-	102,50	1.370,01	135,39	12,48	778,17	81,01	0,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.176,61	5,39	334,90	-	-	153,34	-	80,17	-	100,01	850,64	127,12	-	515,61	9,43	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.766,90	205,63	408,38	289,35	129,40	1.456,41	11,58	92,87	39,58	61,91	714,85	238,61	284,73	331,72	433,72	68,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.291,73	1.337,67	667,75	3.972,05	828,43	3.838,89	1.087,76	1.599,87	4.026,99	5.186,65	1.220,23	6.315,28	2.555,26	1.837,63	2.086,97	730,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.416,26	-	-	-	475,40	-	-	192,86	1.635,03	1.060,97	-	617,02	1.372,87	365,50	1.507,01	191,60
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.181,81	-	31,46	-	-	-	-	2.211,63	-	-	-	-	1.938,72	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	21,10	-	-	-	-	-	-	21,10	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	486,40	20,46	11,06	20,43	18,08	72,10	0,94	4,90	8,10	144,49	78,93	48,68	25,29	13,96	6,31	12,67
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.198,51	16,86	0,83	164,11	2,11	144,65	16,31	41,20	77,50	178,42	94,51	65,04	219,89	68,89	108,19	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.810,18	195,10	151,93	951,39	212,83	601,17	187,25	424,61	707,74	3.692,03	381,69	4.591,56	460,95	360,47	500,12	391,34
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.433,49	-	-	-	-	-	-	46,16	67,16	3.031,52	-	3.255,06	-	-	29,60	3,99
2.2	Đất an ninh	CAN	829,13	-	-	551,54	-	0,21	-	7,45	63,59	-	-	97,74	30,07	0,18	77,70	0,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105,86	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,12	1,25	0,22	0,50	1,42	1,84	1,82	1,37	3,14	3,98	8,58	16,98	1,00	0,53	7,65	1,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	275,42	5,09	1,94	0,24	14,66	8,28	11,19	4,79	93,51	26,78	15,73	61,30	21,69	3,48	2,10	4,64
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,97	-	-	-	0,24	-	-	3,30	46,93	105,33	-	29,11	-	9,37	-	3,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.560,60	79,31	73,65	191,75	78,07	223,92	85,57	141,19	202,24	281,53	169,44	427,56	176,19	150,24	148,79	131,15
	Trong đó:																	
-	Đất giao thông	DGT	1.948,61	67,35	44,95	127,76	56,34	182,42	63,58	104,57	181,86	206,72	123,98	303,89	153,76	110,32	119,05	102,06
-	Đất thủy lợi	DTL	148,58	0,82	15,09	0,30	1,42	3,36	2,05	21,95	1,33	23,99	21,18	40,37	0,52	7,60	7,35	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	14,46	0,48	1,20	1,41	0,41	0,89	1,14	0,46	0,82	0,75	0,23	1,50	1,12	0,42	0,36	3,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,42	0,10	0,10	0,06	1,79	0,12	0,20	0,23	3,38	0,46	0,34	0,10	0,24	0,14	0,10	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,35	3,54	3,69	3,48	3,24	7,76	4,85	3,44	3,85	7,34	6,85	6,53	5,30	7,72	3,28	13,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,56	0,94	-	-	0,88	-	-	-	0,86	1,96	-	1,52	1,47	0,71	-	5,22

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
				Bảo Hòa	Lạng Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31.90	0.11	0.32	1.22	3.41	16.35	3.08	0.47	0.36	0.72	1.58	1.81	0.81	0.86	0.39	0.41		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.81	0.07	0.10	0.10	0.17	0.23	0.07	0.20	0.06	0.21	0.11	0.26	0.11	0.04	0.05	0.03		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.71	-	-	-	-		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	111.80	3.11	3.44	8.09	4.81	6.08	7.43	6.69	2.51	22.17	11.36	8.02	5.64	11.91	8.36	2.18		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113.59	2.43	4.03	4.23	5.13	6.20	2.70	3.18	6.08	16.76	3.33	30.07	6.88	10.05	9.57	2.95		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	46.05	-	-	45.10	-	-	-	-	0.95	-	-	-	-	-	-	-		
-	Đất chợ	DCH	5.76	0.36	0.73	-	0.47	0.51	0.47	-	0.18	0.45	0.48	0.78	0.34	0.47	0.28	0.24		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.87	0.38	0.32	0.36	0.63	1.92	0.60	0.25	0.77	0.64	1.90	1.25	0.55	0.36	0.67	0.27		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.38	-	-	1.03	-	-	0.06	-	-	-	-	-	-	-	-	0.29		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,819.11	93.73	55.99	105.43	97.46	205.06	81.71	104.10	104.22	166.62	141.87	232.83	107.58	171.32	151.19	-		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	153.88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	153.88		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.18	0.12	0.27	0.71	0.52	0.56	0.62	0.46	0.91	0.72	1.03	2.46	0.42	0.23	0.44	4.71		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7.95	-	-	-	0.18	-	0.01	-	-	0.53	5.01	1.30	-	-	-	0.92		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3.00	0.17	0.61	-	0.24	0.10	-	0.01	0.02	0.43	0.24	0.03	0.16	0.41	0.50	0.08		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	785.27	15.05	18.93	99.83	19.41	113.64	5.67	21.62	125.25	57.55	37.89	89.40	123.29	24.35	27.11	6.28		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	543.55	-	-	-	-	45.64	-	93.91	-	-	-	270.68	-	-	54.37	78.95		
3	Đất đô thị	KDT	1,394.80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,394.80		





Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA
(Kèm theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị								
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Định	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hư
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	156.22	4.58	2.72	4.63	5.77	40.05	6.14	4.84	0.69	1
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13.07	-	1.61	0.02	0.39	0.72	-	1.00	-	0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5.60	-	1.37	-	-	0.61	-	0.28	-	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30.37	1.03	1.05	0.70	0.78	18.58	0.31	0.50	0.14	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	104.49	3.54	0.05	3.85	4.59	20.33	5.83	3.34	0.55	11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3.88	-	-	-	-	-	-	-	-	1
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.23	-	-	-	-	-	-	-	-	0
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.72	0.01	0.01	0.01	0.01	0.11	-	-	-	0
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.46	-	-	0.05	-	0.31	-	-	-	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		53.35	0.37	2.85	2.60	14.23	7.00	0.56	2.09	-	2
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	49.65	0.27	2.65	2.40	14.03	6.60	0.56	1.85	-	1
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3.70	0.10	0.20	0.20	0.20	0.40	-	0.24	-	0



ĐỒNG

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN XUÂN LỘC
(Kèm theo Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Bảo Hòa	Lang Minh	Suối Cao	Suối Cát	Xuân Bắc	Xuân Đình	Xuân Hiệp	Xuân Hòa	Xuân Hưng	Xuân Phú	Xuân Tâm	Xuân Thành	Xuân Thọ	Xuân Trường	TT. Gia Ray	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	154.94	4.82	2.72	4.59	6.85	39.50	6.49	5.21	1.16	14.20	5.80	10.78	4.35	17.04	7.28	24.15	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20.03	0.34	1.61	0.15	1.47	3.47	-	1.00	0.47	1.59	1.42	3.34	0.26	3.34	1.49	0.08	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	5.75	0.13	1.37	-	-	0.63	-	0.28	-	-	0.62	1.89	-	0.83	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35.28	1.19	1.05	1.07	0.78	22.54	0.03	0.51	0.14	0.55	0.50	1.86	0.23	2.53	0.72	1.58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	90.30	3.28	0.05	3.31	4.59	12.81	6.46	3.70	0.55	9.49	3.69	4.57	0.45	10.97	4.63	21.75	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3.88	-	-	-	-	-	-	-	-	1.77	-	-	1.67	-	0.44	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.64	-	-	-	-	-	-	-	-	0.06	-	0.35	1.23	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.91	0.01	0.01	0.01	0.01	0.37	-	-	-	0.74	0.19	0.66	-	0.17	-	0.74	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.90	-	-	0.05	-	0.31	-	-	-	-	-	-	0.51	0.03	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		81.25	1.65	2.85	2.60	14.23	9.93	0.56	6.69	0.60	5.40	4.11	6.55	15.86	3.27	6.95	-	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	60.00	0.27	2.65	2.40	14.03	9.53	0.56	6.45	-	3.30	3.78	1.87	5.60	2.94	6.62	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5.00	1.38	0.20	0.20	0.20	0.40	-	0.24	-	0.73	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33	-	
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	16.25	-	-	-	-	-	-	-	0.60	1.37	-	4.35	9.93	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.38	-	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.36	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.